

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho người bệnh điều trị không theo yêu cầu tại Bệnh viện Chợ Rẫy

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHỢ RẪY

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế về Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-BYT ngày 11/3/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục 12678 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Chợ Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 3602/QĐ-BYT ngày 13/6/2018 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục bổ sung 36 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Chợ Rẫy

Căn cứ Quyết định số 4175/QĐ-BYT ngày 22/11/2004 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Bệnh viện Chợ Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 3222/QĐ-BYT ngày 01/11/2024 của Bộ Y tế về việc giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Chợ Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 7536/QĐ-BVCR ngày 31/12/2024 của Giám đốc bệnh viện Chợ Rẫy về ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại bệnh viện Chợ Rẫy

Căn cứ biên bản họp ngày 25/09/2025 của Hội đồng phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh không phải là đối tượng theo yêu cầu tại bệnh viện Chợ Rẫy như sau:

- Người đến khám bệnh, chữa bệnh đến khám bệnh chữa bệnh: tự thanh toán chi phí điều trị cho khi sử dụng những dịch vụ kỹ thuật quy định tại quyết định này. (bao gồm cả người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế)

Các phụ lục ban hành kèm theo:

Phụ lục: Giá dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm, cận lâm sàng và phẫu thuật thủ thuật áp dụng cho trường hợp KB, CB không theo yêu cầu.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu mà bệnh viện đã áp dụng trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Web nội bộ, Web ngoài;
- Lưu: HC, TCKT, KHTH. *Phạm Thanh Việt*

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH
BỆNH VIỆN
CHỢ RẼY
Phạm Thanh Việt

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM, CẬN LÂM SÀNG,
PHẪU THUẬT -THỦ THUẬT ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP KHÁM BỆNH,
CHỮA BỆNH KHÔNG THEO YÊU CẦU**

(Những dịch vụ kỹ thuật Bộ Y tế chưa ban hành chi phí thực hiện)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5268 /QĐ-BVCR ngày 30 / 09 /2025 của Giám đốc BVCR)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
A	B	C	D	E
1	000186	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ	2.550.000	
2	000284	Tắm tây độc cho người bệnh	292.000	
3	000321	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	1.365.000	
4	000370	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản	3.400.000	
5	000376	Nội soi trung thất	9.019.000	
6	000603	Nong đặt stent động mạch chủ	3.734.000	
7	000654	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	356.000	
8	000713	Đo thành phần cơ thể	57.000	
9	000878	Mở màng giáp nhân cấp cứu	2.077.000	
10	000928	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	66.000	
11	000929	Tập do liệt thần kinh trung ương	73.000	
12	000937	Nội soi thanh quản cắt papilloma	561.000	
13	001157	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	7.391.000	
14	001158	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	6.948.000	
15	001159	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	6.948.000	
16	001176	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rỗng điều trị viêm xương hàm	726.000	
17	001206	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tại giữa	6.395.000	
18	001212	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	8.730.000	
19	001213	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mũi tiết căn xương chũm	5.834.000	
20	001221	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	5.808.000	
21	001222	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	11.955.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
22	001224	Đặt ống thông khí hòm tai	1.110.000	
23	001249	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt	6.454.000	
24	001253	Phẫu thuật xoang trán	6.250.000	
25	001256	Khoan thâm dò xoang trán	4.609.000	
26	001257	Phẫu thuật nạo sàng hàm	5.980.000	
27	001258	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	6.196.000	
28	001262	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	4.995.000	
29	001263	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	5.424.000	
30	001281	Nong hẹp thanh khí quản	3.104.000	
31	001283	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	5.330.000	
32	001284	Phẫu thuật cắt dây thanh	9.492.000	
33	001285	Phẫu thuật dính thanh quản	9.446.000	
34	001286	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	5.076.000	
35	001287	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	6.238.000	
36	001288	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà	6.314.000	
37	001289	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần	5.688.000	
38	001308	Khâu nối thần kinh ngoại biên	5.678.000	
39	001309	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân cơ-xương	9.547.000	
40	001311	Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ	4.738.000	
41	001312	Cắt thanh quản bán phần bằng laser	4.738.000	
42	001317	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	7.217.000	
43	001318	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	4.738.000	
44	001320	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng	5.623.000	
45	001324	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	5.750.000	
46	001327	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	5.324.000	
47	001332	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	5.096.000	
48	001336	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	4.738.000	
49	001341	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má	6.174.000	
50	001358	Nạo VA bằng coblator	2.080.000	
51	001391	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt	6.552.000	
52	001456	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng	3.725.000	
53	001470	Cắt u xơ vòm mũi họng	2.344.000	
54	001471	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ	3.061.000	
55	001473	Cắt ung thư tai-xương chũm và nạo vết hạch	2.459.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
56	001475	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vết hạch hệ thống	3.320.000	
57	001490	Cắt u bạch mạch vùng cổ	2.659.000	
58	001491	Cắt u máu vùng cổ	2.971.000	
59	001498	Tạo hình cánh mũi do ung thư	2.635.000	
60	001499	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	4.096.000	
61	001506	Cắt u lành tính thanh quản	3.339.000	
62	001508	Cắt u thành sau họng	3.005.000	
63	001509	Cắt u thành bên họng	2.920.000	
64	001514	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	11.533.000	
65	001515	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	11.718.000	
66	001516	Cắt u nang mạc nối lớn	12.152.000	
67	001520	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5cm	5.744.000	
68	001523	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	6.516.000	
69	001532	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	6.657.000	
70	001533	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	12.950.000	
71	001534	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	5.721.000	
72	001544	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai	23.251.000	
73	001553	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	914.000	
74	001561	Phẫu thuật chống khớp sọ, hẹp hộp sọ	8.467.000	
75	001562	Nội mạch máu trong và ngoài hộp sọ	16.210.000	
76	001568	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	5.505.000	
77	001598	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	2.626.000	
78	001599	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	8.007.000	
79	001617	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan	10.013.000	
80	001618	Nóng hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	3.028.000	
81	001621	Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ dò bằng cơ da	12.000.000	
82	001622	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	41.142.000	
83	001630	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	8.889.000	
84	001631	Cắt một xương sườn trong viêm xương	5.401.000	
85	001632	phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	12.216.000	
86	001633	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	7.511.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
87	001635	Khâu kín vết thương thủng ngực	6.244.000	
88	001636	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	5.281.000	
89	001637	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	6.038.000	
90	001648	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	10.262.000	
91	001654	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	7.720.000	
92	001659	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	8.207.000	
93	001667	Tạo hình cổ bàng quang	10.285.000	
94	001680	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên	10.449.000	
95	001681	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	9.807.000	
96	001692	Phẫu thuật viêm tắt phần mềm ở cơ quan vận động	8.235.000	
97	001704	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	12.494.000	
98	GMNS01	Gây mê theo yêu cầu phục vụ nội soi	526.000	
99	TV012914	Tư vấn quản lý điều trị sinh học	255.000	
100	TV012915	Tư vấn quản lý điều trị loãng xương	235.000	
101	TV012916	Tư vấn quản lý và truyền thuốc Endoxan	235.000	
102	001713	Nội soi bàng quang chẩn đoán	1.456.000	
103	001718	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng	8.044.000	
104	001782	Đốt nhân, nang tuyến giáp bằng RFA	2.023.000	
105	001783	Đốt nhân, nang tuyến giáp bằng laser	2.023.000	
106	001784	Đốt nhân, nang tuyến giáp bằng vi sóng	2.023.000	
107	001794	PTNS cắt bán phần 2 thụ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	9.302.000	
108	001795	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	9.302.000	
109	001796	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	9.302.000	
110	001797	PTNS cắt tuyến ức trong u ác tính hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	8.136.000	
111	001815	Các tiểu phẫu ở người bệnh Đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (đánh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	428.000	
112	001864	Đặt catheter theo dõi áp lực oxy não	1.714.000	
113	006661	Phẫu thuật chọc hút áp xe não có sử dụng hệ thống định vị	6.539.000	
114	006662	Phẫu thuật bóc bao áp xe não có sử dụng hệ thống định vị	7.675.000	
115	006673	Dẫn lưu não thất Dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng	1.151.000	
116	006681	Phẫu thuật chống khớp sọ, hộp sọ (có sử dụng vật liệu nhân tạo)	8.557.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
117	006688	Phẫu thuật thoát vị não và màng não không có mảnh ghép nhân tạo	7.964.000	
118	006689	Phẫu thuật thoát vị não và màng não có mảnh ghép nhân tạo	7.964.000	
119	006696	Phẫu thuật kẹp túi phình mạch não bằng xâm lấn tối thiểu (Keyhole)	10.558.000	
120	006697	Phẫu thuật phình động mạch não sử dụng clip	10.064.000	
121	006715	Phẫu thuật điều trị tăng tiết mồ hôi tại chỗ vùng nách	7.020.000	
122	006881	Phẫu thuật cắt thùy phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi	43.320.000	
123	006882	Phẫu thuật cắt thùy phổi, tạo hình khí phế quản với dao siêu âm và stapler cắt phổi	43.806.000	
124	006883	phẫu thuật cắt một phần phổi để làm giảm thể tích phổi	13.155.000	
125	006889	Phẫu thuật cắt u lành phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi	43.806.000	
126	006892	Phẫu thuật áp xe vú	5.269.000	
127	006893	Phẫu thuật dò thành ngực	6.309.000	
128	006896	Phẫu thuật lõm ngực bằng thanh nâng ngực	9.063.000	
129	006897	Phẫu thuật lõm ngực bằng thanh nâng ngực có nội soi lồng ngực hỗ trợ	15.209.000	
130	006898	Phẫu thuật lõm ngực bằng thanh nâng ngực và đặt túi ngực tạo hình	13.771.000	
131	006905	Phẫu thuật cố định xương sườn bằng nẹp vis	8.889.000	
132	006906	Phẫu thuật cố định xương ức bằng nẹp vis	8.889.000	
133	006909	Phẫu thuật rút thanh nâng ngực lõm	6.515.000	
134	006910	Phẫu thuật rút thanh nâng ngực lõm có nội soi lồng ngực hỗ trợ	6.770.000	
135	006911	Rút thanh kim loại sau phẫu thuật nâng ngực	6.506.000	
136	006913	Sinh thiết màng ngoài tim	13.120.000	
137	006915	Ghép thận	50.899.000	
138	006953	Phẫu thuật làm hẹp thông động tĩnh mạch do tăng cung lượng	6.595.000	
139	006959	Nong niệu quản	8.297.000	
140	006961	Cắm lại niệu quản – bàng quang	14.736.000	
141	006974	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	8.984.000	
142	006992	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân	11.253.000	
143	006994	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc má	8.194.000	
144	006997	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt.	5.384.000	
145	007002	Cắt tinh mạc	4.871.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
146	007003	Cắt mào tinh	7.861.000	
147	007004	Cắt thể Morgani xoắn	7.469.000	
148	007010	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật dính sản	7.729.000	
149	007019	Đặt tinh hoàn nhân tạo	7.711.000	
150	007052	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản	10.265.000	
151	007074	Sinh thiết hạch bẹn	736.000	
152	007075	Sinh thiết hạch nách	204.000	
153	007076	Sinh thiết hạch ổ bụng bằng mô mỡ	5.394.000	
154	007077	Sinh thiết hạch trên đòn	756.000	
155	007173	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	4.574.000	
156	007249	Chọc dò ổ áp xe hay ổ tụ dịch trong hay cạnh gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.839.000	
157	007250	Chọc tháo ổ áp xe hay ổ tụ dịch trong hay cạnh gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.839.000	
158	007251	Dẫn lưu ổ áp xe hay ổ tụ dịch trong hay cạnh gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.839.000	
159	007252	Cắt gan phải nối ống gan trái hồng tràng Roux-en-Y	14.777.000	
160	007253	Cắt gan trái nối ống gan phải hồng tràng Roux-en-Y	14.777.000	
161	007271	Dẫn lưu túi mật xuyên gan ra da (PTGBD)	2.849.000	
162	007282	Nối mật -ruột, nối vị tràng kèm miệng nối Braun (Phẫu thuật Warren)	7.471.000	
163	007309	Cắt khối tá tụy kèm cắt động mạch mạc treo tràng trên	14.148.000	
164	007310	Cắt khối tá tụy kèm cắt động mạch gan	14.148.000	
165	007311	Cắt khối tá tụy kèm cắt tĩnh mạch cửa	14.148.000	
166	007312	Cắt khối tá tụy kèm cắt tĩnh mạch mạc treo tràng trên	14.148.000	
167	007315	Cắt khối tá tụy tạo hạch triệt để	14.157.000	
168	007317	Cắt đầu tụy bảo tồn tá tràng	14.121.000	
169	007397	Phẫu thuật khâu nối gân gấp nhiều ngón tay	9.380.000	
170	007431	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo trước	12.075.000	
171	007432	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)	4.955.000	
172	007433	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi trên(vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)	4.499.000	
173	007456	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	13.402.000	
174	007458	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút gấp ngón tay	8.326.000	
175	007508	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	4.835.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
176	007593	Phẫu thuật giải ép phía trước và ghép xương liền thân đốt	7.387.000	
177	007596	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ vi phẫu	7.796.000	
178	007597	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)	8.122.000	
179	007598	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít	7.519.000	
180	007599	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ vi phẫu, can thiệp tối thiểu	7.519.000	
181	007613	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít	7.502.000	
182	007614	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu, can thiệp tối thiểu	8.606.000	
183	007632	Phẫu thuật lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liền thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP)	7.502.000	
184	007652	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và ghép xương tự thân	5.977.000	
185	007653	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và không ghép xương	7.502.000	
186	007654	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và thay đĩa đệm nhân tạo	7.502.000	
187	007667	Phẫu thuật rút bỏ thông Tenckhoff	4.653.000	
188	007670	Thay băng vết thương dưới 15 cm	593.000	
189	007693	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	1.006.000	
190	007694	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	831.000	
191	007695	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	782.000	
192	007696	Gây mê thay băng bỏng	2.880.000	
193	007807	Ghép da đầu trong chấn thương	4.026.000	
194	007808	Ghép da tại giường	842.000	
195	007827	Kỹ thuật tạo vạt da cân thượng đòn	5.686.000	
196	007829	Kỹ thuật tạo vạt da cân liên cột sau	5.470.000	
197	007892	Cắt các u nang giáp móng với dao siêu âm	2.344.000	
198	007944	Vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lười để truyền hoá chất	2.702.000	
199	007954	Cắt u xơ vòm mũi họng	2.344.000	
200	007955	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng	3.725.000	
201	007961	Cắt u thành bên họng	2.920.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
202	007962	Cắt u thành sau họng	3.005.000	
203	007963	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ	3.061.000	
204	007967	Cắt u lành tính thanh quản	3.339.000	
205	007972	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vết hạch hệ thống	3.320.000	
55	001473	Cắt ung thư tai-xương chũm và nạo vết hạch	2.459.000	
207	008001	Tạo hình cánh mũi do ung thư	2.635.000	
208	008024	Phẫu thuật cắt u khí quản	12.567.000	
209	008026	Phẫu thuật đốt u phổi bằng RFA	12.236.000	
210	008037	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	25.430.000	
211	008038	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống	11.358.000	
212	008042	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống	10.759.000	
213	008044	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	11.480.000	
214	008046	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	11.533.000	
215	008050	Cắt u mạc treo có cắt ruột	13.531.000	
216	008051	Cắt u mạc treo không cắt ruột	11.372.000	
217	008065	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	12.143.000	
218	008066	Cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình bàng quang bằng ruột trong điều trị ung thư bàng quang	18.644.000	
219	008068	Cắt túi thừa niệu đạo	12.082.000	
220	008092	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	7.186.000	
221	008095	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	15.110.000	
222	008111	Phẫu thuật cắt u vú có sinh thiết lạnh	9.268.000	
223	008112	Đốt u vú bằng RFA	1.630.000	
224	008113	Đốt u vú bằng laser	1.630.000	
225	008114	Đốt u vú bằng vi sóng	1.560.000	
226	008115	Cắt u xơ cơ xâm lấn	8.646.000	
227	008262	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	4.634.000	
228	008282	Phẫu thuật treo tử cung vào móm nhờ xương cùng có giá đỡ qua nội soi kết hợp với đặt vòng nâng cổ bàng quang.	33.389.000	
229	008286	Hồi sức sơ sinh ngay sau sinh	679.000	
230	008312	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	3.348.000	
231	008406	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	3.529.000	
232	008489	Phẫu thuật thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco + có hoặc không đặt kính nội nhãn phối hợp cắt bẻ củng mạc	4.202.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
233	008526	Phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí	4.295.000	
234	008529	Phẫu thuật tạo nếp mí	3.529.000	
235	008530	Phẫu thuật điều trị hờ mí	3.341.000	
236	008532	Phẫu thuật tạo hình mí	4.295.000	
237	008554	Thử kính	52.000	
238	008589	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai	8.509.000	
239	008633	Sinh thiết tai giữa	1.160.000	
240	008636	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm	6.982.000	
241	008639	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	5.915.000	
242	009213.1	Siêu âm 3D/4D khối u [Siêu âm tuyến vú 4D]	527.000	
243	008689	Khoan xoang trán	2.394.000	
244	008694	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	6.039.000	
245	008695	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	5.489.000	
246	008727	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation	4.190.000	
247	008733	Nạo VA (gây tê)	2.130.000	
248	008770	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương	9.604.000	
249	008771	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương	7.230.000	
250	008772	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương	7.101.000	
251	008857	Phẫu thuật cắt bán phần dây thanh nội soi treo trong điều trị liệt cơ mờ thanh quản	9.204.000	
252	008911	Trích áp xe vùng đầu cổ	733.000	
253	008916	Sinh thiết u vùng cổ-mặt	2.620.000	
254	008918	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân	17.426.000	
255	008919	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp (không tính tiền vật liệu)	9.868.000	
256	008920	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	8.962.000	
257	008921	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	11.228.000	
258	008928	Phẫu thuật tái tạo hình môi	8.391.000	
259	008929	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi	7.861.000	
260	008930	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi	6.992.000	
261	008940	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép	2.059.000	
262	008966	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	571.000	
263	008981	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	1.408.000	
264	008982	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	805.000	
265	008983	Chụp kim loại	849.000	
266	008985	Chụp hợp kim thường cần sứ	1.186.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
267	008986	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	1.292.000	
268	008987	Chụp sứ toàn phần	1.995.000	
269	008990	Cầu hợp kim thường	955.000	
270	008991	Cầu kim loại cần sứ	1.292.000	
271	008992	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	1.527.000	
272	008993	Cầu sứ Cercon	2.042.000	
273	008994	Chốt cùi đúc kim loại	863.000	
274	008995	Cùi đúc Titanium	1.028.000	
275	008996	Inlay/Onlay kim loại	908.000	
276	008997	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	1.196.000	
277	008999	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	1.336.000	
278	009000	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	2.183.000	
279	009003	Hàm khung kim loại	1.405.000	
280	009004	Hàm khung Titanium	1.854.000	
281	009005	Tháo cầu răng giả	298.000	
282	009006	Tháo chụp răng giả	298.000	
283	009007	Sửa hàm giả gãy	685.000	
284	009008	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	803.000	
285	009009	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	685.000	
286	009010	Đệm hàm nhựa thường	607.000	
287	009021	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	1.292.000	
288	009022	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	1.129.000	
289	009023	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1.188.000	
290	009025	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	578.000	
291	009027	Cắt lợi di động để làm hàm giả	436.000	
292	009034	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	335.000	
293	009043	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	15.255.000	
294	009044	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	19.789.000	
295	009045	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	15.362.000	
296	009046	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	19.789.000	
297	009064	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	1.038.000	
298	009065	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	540.000	
299	009067	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	4.885.000	
300	009074	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	726.000	
301	009140	Tập dưỡng sinh	86.000	
302	009144	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	46.000	
303	009145	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	46.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
304	009146	Tập các vận động thô của bàn tay	63.000	
305	009147	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	73.000	
306	009148	Tập phối hợp hai tay	63.000	
307	009149	Tập phối hợp tay mắt	63.000	
308	009150	Tập phối hợp tay miệng	63.000	
309	009151	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	73.000	
310	009152	Tập điều hòa cảm giác	73.000	
311	009154	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	73.000	
312	009155	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)	73.000	
313	009157	Tập nói	75.000	
314	009162	Tập luyện giọng	73.000	
315	009369	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)	1.466.000	
316	009628	Chụp và lấy mẫu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	5.680.000	
317	009673	Chụp và lấy mẫu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	5.674.000	
318	009747	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	1.879.000	
319	010108	SPECT não với 99mTc HMPAO kết hợp nghiệm pháp Acetazolamide	294.000	
320	010109	Xạ hình não với 99mTc TRODAT-1	294.000	
321	010111	Xạ hình chức năng thận với 99mTc DTPA kết hợp nghiệm pháp Captopril	294.000	
322	010198	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản	2.948.000	
323	010229	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	10.678.000	
324	010230	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng	10.678.000	
325	010250	Nội soi máy nghiêng tá tràng có tiền mê	364.000	
326	010256	Nội soi sinh thiết niệu đạo	1.310.000	
327	010258	Nội soi niệu quản sinh thiết	8.985.000	
328	010265	Tán sỏi sỏi bàng quang kết hợp cắt đốt nội soi tuyến tiền liệt hoặc hẹp cổ bàng quang	4.990.000	
329	010266	Nội soi khớp điều trị	11.110.000	
330	010267	Nội soi khớp chẩn đoán	9.372.000	
331	010301	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)	657.000	
332	010302	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13	691.000	
333	010302	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C14	691.000	
334	010358	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	1.683.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
335	010363	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)	1.337.000	
336	010427	Lâm thủ thuật chọc hút hạch lâm hạch đồ	75.000	
337	010612	Xác định gen BCR-ABL1 bằng kỹ thuật RT-PCR	4.555.000	
338	010617	Xác định gen JAK2 V617F bằng kỹ thuật RT-PCR	4.271.000	
339	010631	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động	115.000	
340	010632	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	76.000	
341	010637	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT	921.000	
342	010669	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hoá phát quang kỹ thuật NAT	123.000	
343	010673	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	270.000	
344	010673	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	270.000	
345	010674	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	694.000	
346	010674	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	694.000	
347	010677	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	201.000	
348	010677	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	201.000	
349	010790	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S)	447.000	
350	010790	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên s)	447.000	
351	010827	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang	136.000	
352	010838	Xét nghiệm phản ứng chéo tại giường bệnh trước truyền máu	44.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
353	010839	Xét nghiệm phát máu (gồm cả định nhóm máu ABO, Rh-D, phản ứng hoà hợp)	216.000	
354	010952	Điện di Lipoprotein	434.000	
355	010971	Điện di Protein (máy tự động)	274.000	
356	011004	Định lượng T-uptake	164.000	
357	011035	Định tính Heroin (test nhanh)	59.000	
358	011059	Lactat dịch	164.000	
359	011060	Myoglobin niệu	188.000	
360	011061	Định lượng Osteocalcin máu	227.000	
361	011062	Điện di Protein Bence jones	2.706.000	
362	011064	Lipoprotein (a)	375.000	
363	011066	Methamphetamin niệu (test nhanh)	59.000	
364	011067	Methamphetamin(test nhanh)	60.000	
365	011068	Barbiturate (test nhanh)	59.000	
366	011069	Barbiturate niệu (test nhanh)	59.000	
367	011070	Benzodiazepin (test nhanh)	188.000	
368	011071	Benzodiazepin niệu (test nhanh)	59.000	
369	011074	Cocain (test nhanh)	59.000	
370	011075	Cocain niệu (test nhanh)	59.000	
371	011077	THC niệu (test nhanh)	57.000	
372	011078	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)	127.000	
373	011081	Bilirubin trực tiếp/ dịch chọc dò	38.000	
374	011082	Bilirubin toàn phần/ dịch chọc dò	38.000	
375	011086	A/G (tỉ số Albumin / Globulin)	52.000	
376	011087	Acetylcholine receptor antibody (AchR-Ab)	1.578.000	
377	011093	IL 6/ dịch chọc dò	275.000	
378	011096	IAA (Insulin Autoantibodies)	842.000	
379	011103	Amikacin	332.000	
380	011105	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	259.000	
381	011107	Anti-A Disintegrin And Metalloproteinase-13	719.000	
382	011108	Anti-Centromere	249.000	
383	011110	Anti MPO	261.000	
384	011114	Beta- lipoprotein	237.000	
385	011116	Bộ xét nghiệm cytokines (13 xét nghiệm cytokines)	2.562.000	
386	011119	Cellcept	723.000	
387	011120	Ceton máu (bán định lượng)	74.000	
388	011123	Delta ALA	298.000	
389	011124	DHEA-S (ELISA)	182.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
390	011127	Định lượng đồng	147.000	
391	011129	Diquat	37.000	
392	011133	Định lượng DPD (Deoxy pyridinoline) niệu	363.000	
393	011135	E- Thiopurin methyltransferase	396.000	
394	011136	EGF (Epidermal growth factor) máu	867.000	
395	011137	EGF/ dịch chọc dò	867.000	
396	011138	EGF-Biochip	867.000	
397	011144	Free Hemoglobin	1.145.000	
398	011145	HbCO	147.000	
399	011149	ICA (Islet Cell Autoantibodies)	583.000	
400	011150	IFNG (Interferon gamma) máu	867.000	
401	011151	IFNG (Interferon gamma)/ dịch chọc dò	867.000	
402	011159	Lipid máu	55.000	
403	011160	Lysozyme dịch	988.000	
404	011161	Lysozyme máu	988.000	
405	011162	MCP-1 (Monocyte Chemoattractant Protein-1) máu	867.000	
406	011163	MCP-1 (Monocyte Chemoattractant Protein-1)/ dịch chọc dò	867.000	
407	011164	MEGX (Monoethylglycinexylidide)	1.247.000	
408	011165	Metanephrine	560.000	
409	011171	NSCLC (Non Small Cell Lung Cancer)	515.000	
410	011172	Oxalate nước tiểu	25.000	
411	011174	Paraquat Dịch	36.000	
412	011175	Paraquat Máu	37.000	
413	011176	Paraquat Nước tiểu	36.000	
414	011177	Phencyclidine niệu (PCP-test nhanh)	56.000	
415	011182	Serotonine	453.000	
416	011183	Sirolimus	668.000	
417	011184	ST2(sST2)	554.000	
418	011188	TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/ dịch chọc dò	867.000	
419	011189	TPA (trong K bảng quang)	988.000	
420	011190	Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricyclic antidepressant)	268.000	
421	011192	Vascular endothelial growth factor (VEGF) máu	867.000	
422	011193	Vascular endothelial growth factor (VEGF)/ dịch chọc dò	867.000	
423	011196	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Phospholipid trong máu	532.000	
424	011097.1	Định lượng ADA [dịch não tủy]	82.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
425	011097.2	Định lượng ADA [dịch chọc dò]	82.000	
426	011127.1	Định lượng đồng [niệu 24 giờ]	147.000	
427	011526.2	Aspegillus Galactomannan miễn dịch bán tự động	719.000	
428	011528	CRP (kỹ thuật ngưng kết)	51.000	
429	011530	Hain test phát hiện vi khuẩn lao kháng thuốc công thức I	627.000	
430	011535	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	164.000	
431	011536	Legionella Pneumophila IgM - ELISA	180.000	
432	011537	Leptospira IgM	154.000	
433	011539	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật PCR	1.155.000	
434	011541	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)	1.238.000	
435	011679	Phẫu thuật u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng vi phẫu	12.852.000	
436	011680	Vi phẫu thuật lấy u hố sau: u thủy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	10.352.000	
437	011685	Vi phẫu thuật cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	9.300.000	
438	011728	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ nội sọ	15.060.000	
439	011732	Phẫu thuật nội soi nang màng nhện nội sọ	10.954.000	
440	011759	Phẫu thuật nội soi đốt u tuyến giáp bằng Microwave	16.002.000	
441	011775	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ nội soi	8.044.000	
442	011802	Cắt thân kinh tạng qua nội soi lồng ngực	12.218.000	
443	011807	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi	20.174.000	
444	011808	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch với dao siêu âm và stapler cắt phổi	20.690.000	
445	011847	Nội soi cắt cơ thắt điều trị co thắt tâm vị (POEM)	912.000	
446	012007	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách	18.203.000	
447	012009	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy	5.404.000	
448	012016	Cắt tụy trung tâm qua nội soi	19.279.000	
449	012017	Phẫu thuật nội soi cắt đầu tụy bảo tồn tá tràng	19.279.000	
450	012018	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy nạo hạch D2	23.906.000	
451	012019	Phẫu thuật nội soi cắt tụy trung tâm	19.279.000	
452	012020	Phẫu thuật nội soi cắt tụy đoạn giữa	19.279.000	
453	012021	Phẫu thuật nội soi cắt thân đuôi tụy, lách và tổ chức sau phúc mạc + nạo hạch (RAMPS)	19.402.000	
454	012022	Phẫu thuật nội soi Beger trong điều trị viêm tụy mạn do sỏi	16.227.000	
455	012023	Phẫu thuật nội soi đốt u tụy bằng Microwave	19.993.000	
456	012059	Phẫu thuật nội soi khác	26.979.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
457	012070	Nội soi lấy thận ghép	26.381.000	
458	012071	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	14.708.000	
459	012086	Tạo hình khúc nối niệu quản – bể thận qua nội soi xuôi dòng (qua da)	14.328.000	
460	012087	Nội soi niệu quản cắt nang	7.463.000	
461	012153	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	3.558.000	
462	012154	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	3.558.000	
463	012159	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	21.826.000	
464	012172	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cần xương tự do	18.028.000	
465	012187	Tạo hình hộp sọ với mảnh ghép nhân tạo + nẹp, vít cố định	6.814.000	
466	012188	Tạo hình hộp sọ với mảnh ghép tự thân + nẹp, vít cố định	9.552.000	
467	012245	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu	21.675.000	
468	012246	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	15.747.000	
469	012247	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	10.936.000	
470	012255	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	9.514.000	
471	012258	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	7.093.000	
472	012259	Phẫu thuật thu nhỏ thấp mũi	7.437.000	
473	012260	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	5.673.000	
474	012261	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	7.029.000	
475	012264	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	5.609.000	
476	012269	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mô vẹt	10.510.000	
477	012282	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	13.300.000	
478	012283	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên	11.819.000	
479	012284	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	14.086.000	
480	012292	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bong môi	11.791.000	
481	012296	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	3.393.000	
482	012297	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	3.393.000	
483	012308	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	9.908.000	
484	012309	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	9.908.000	
485	012310	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	9.908.000	
486	012311	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	8.342.000	
487	012312	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	6.401.000	
488	012316	Phẫu thuật tạo hình sẹo bong vành tai	10.015.000	
489	012317	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	6.337.000	
490	012325	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	9.828.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
491	012327	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	5.029.000	
492	012332	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời bằng vi phẫu	21.760.000	
493	012333	Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời bằng vi phẫu	21.760.000	
494	012351	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu	21.060.000	
495	012357	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	3.891.000	
496	012370	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật từ xa bằng kỹ thuật vi phẫu	21.060.000	
497	012373	Ghép da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	7.811.000	
498	012374	Ghép da dây toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	14.787.000	
499	012381	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân	9.199.000	
500	012382	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	9.199.000	
501	012383	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận	15.541.000	
502	012384	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da bằng kỹ thuật vi phẫu	20.318.000	
503	012386	Cắt novis sắc tổ vùng hàm mặt	3.401.000	
504	012390	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	3.366.000	
505	012397	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	8.065.000	
506	012399	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	16.160.000	
507	012400	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	4.372.000	
508	012405	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5cm	5.890.000	
509	012409	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	24.040.000	
510	012410	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch xuyên kể cận	17.558.000	
511	012412	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	25.378.000	
512	012416	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ sử dụng kỹ thuật vi phẫu	20.560.000	
513	012417	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	13.085.000	
514	012418	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	8.106.000	
515	012419	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vật tại chỗ	9.256.000	
516	012421	Phẫu thuật treo vú sa trễ	21.317.000	
517	012423	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	18.698.000	
518	012424	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú	11.503.000	
519	012430	Phẫu thuật điều chỉnh da vú bằng vật da cơ sử dụng kỹ thuật vi phẫu	20.560.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
520	012436	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	16.713.000	
521	012442	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	4.815.000	
522	012443	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	8.406.000	
523	012453	Phẫu thuật cắt tuyến vú có để lại núm vú	14.484.000	
524	012457	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu	20.998.000	
525	012458	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu	22.924.000	
526	012461	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do	27.497.000	
527	012469	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	22.924.000	
528	012476	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương	11.497.000	
529	012492	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	20.827.000	
530	012493	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	20.581.000	
531	012498	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	20.827.000	
532	012499	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	6.406.000	
533	012503	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	19.386.000	
534	012504	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	20.711.000	
535	012505	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	5.557.000	
536	012510	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật	22.012.000	
537	012514	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	16.993.000	
538	012532	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	10.207.000	
539	012537	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa	14.645.000	
540	012538	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	19.418.000	
541	012539	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật	19.173.000	
542	012546	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	9.289.000	
543	012547	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	12.393.000	
544	012548	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	8.676.000	
545	012549	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	9.289.000	
546	012570	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	20.827.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
547	012571	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	20.827.000	
548	012572	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	20.827.000	
549	012573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	20.827.000	
550	012574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chỉ dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	16.054.000	
551	012580	Phẫu thuật đặt túi giãn da	9.908.000	
552	012582	Phẫu thuật tạo hình bàn chân đài tháo đường	16.092.000	
553	012587	Phẫu thuật thu gọn môi dày	5.848.000	
554	012588	Phẫu thuật độn môi	5.789.000	
555	012589	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	7.500.000	
556	012590	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	4.843.000	
557	012591	Phẫu thuật thừa da mi trên	4.843.000	
558	012592	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	4.843.000	
559	012593	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	4.843.000	
560	012594	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	4.843.000	
561	012597	Phẫu thuật thừa da mi dưới	4.843.000	
562	012602	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu don nhân tạo kết hợp sụn tự thân	21.920.000	
563	012604	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	24.202.000	
564	012605	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	5.269.000	
565	012609	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	5.418.000	
566	012610	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	8.295.000	
567	012611	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	16.162.000	
568	012613	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	12.819.000	
569	012614	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	22.850.000	
570	012615	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	36.199.000	
571	012616	Phẫu thuật căng da mặt cổ	23.017.000	
572	012617	Phẫu thuật căng da cổ	13.884.000	
573	012618	Phẫu thuật căng da trán	18.251.000	
574	012619	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	12.526.000	
575	012622	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	24.945.000	
576	012624	Hút mỡ vùng cằm	6.760.000	
577	012625	Hút mỡ vùng dưới hàm	6.709.000	
578	012626	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	6.760.000	
579	012627	Hút mỡ vùng cánh tay	10.090.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
580	012628	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	7.034.000	
581	012629	Hút mỡ vùng vú	12.217.000	
582	012630	Hút mỡ bụng một phần	14.708.000	
583	012631	Hút mỡ bụng toàn phần	21.534.000	
584	012632	Hút mỡ đùi	14.705.000	
585	012633	Hút mỡ hông	12.401.000	
586	012634	Hút mỡ vùng lưng	12.234.000	
587	012636	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	20.898.000	
588	012637	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	19.156.000	
589	012638	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	10.441.000	
590	012642	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	17.137.000	
591	012643	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	19.339.000	
592	012644	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	21.701.000	
593	012645	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mỡ nâng vú	19.581.000	
594	012646	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	18.735.000	
595	012647	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	23.308.000	
596	012648	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	21.350.000	
597	012649	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	23.389.000	
598	012650	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	14.240.000	
599	012651	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	33.865.000	
600	012652	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	29.570.000	
601	012653	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	29.321.000	
602	012654	Phẫu thuật độn cằm	7.037.000	
603	012655	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	9.398.000	
604	012656	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	6.752.000	
605	012657	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	11.155.000	
606	012658	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	6.235.000	
607	012659	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	5.705.000	
608	012669	Tạo má lúm đồng tiền	4.662.000	
609	012676	Cấy mỡ vùng mụ và trẻ hóa vùng sinh dục nữ	9.451.000	
610	012884	Nội soi robot cắt bán phần dạ dày	16.441.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
611	012883	Nội soi robot cắt các khối u trung thất	14.301.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
612	012881	Nội soi robot cắt một phần phổi	15.541.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
613	012882	Nội soi robot cắt thùy phổi điển hình	15.444.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
614	012880	Nội soi robot cắt thực quản	15.371.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
615	012885	Nội soi robot cắt toàn bộ dạ dày	16.441.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
616	012879	Nội soi robot cắt tuyến ức	14.702.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
617	012894	Nội soi robot cắt đại tràng phải	16.441.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
618	012896	Nội soi robot cắt đại tràng Sigma trực tràng	16.249.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
619	012895	Nội soi robot cắt đại tràng trái	16.441.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao kỹ thuật cao: Stapler, dao Harmonic..., các cánh tay robot sử dụng
620	012079	Phẫu thuật cắt thận bán phần nội soi có hỗ trợ Robot	121.186.000	
621	012102	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc có hỗ trợ Robot	125.193.000	
622	012080	Phẫu thuật nội soi cắt thận toàn phần nội soi có hỗ trợ Robot	84.211.000	
623	012107	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến tiền liệt tận gốc có hỗ trợ Robot	121.994.000	

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
624	012085	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối bàng quang- niệu quản có hỗ trợ Robot	123.321.000	
625	007327	Phẫu thuật robot điều trị bệnh lý gan mật tụy, lách, u sau phúc mạc, tuyến giáp, phụ khoa	155.046.000	
626	012900	Định lượng Everolimus	405.000	
627	010594.1	Giải trình tự Gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (bộ gen ung thư tạng đặc từ 02 gen trở lên)	9.356.000	
628	012903	Xét nghiệm định lượng L-FABP	669.000	
629	012904	Xét nghiệm hóa mô miễn dịch PD-L1	2.315.000	
630	012909	Nhóm máu ABO + Rhesus + phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối + kháng Globulin người (kỹ thuật scangel/gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	171.000	
631	006809	Phẫu thuật thay van hai lá bằng kỹ thuật xuyên ống thông	15.797.000	
632	006810	Thay van 2 lá bằng kỹ thuật qua ống thông	15.797.000	
633	006811	Phẫu thuật thay van động mạch chủ qua da (TAVIS)	15.044.000	
634		Dịch vụ tiền phẫu theo yêu cầu	128.000	
635	000712	Đo tiêu hao năng lượng gián tiếp	983.000	
636	000719	Tư vấn dinh dưỡng cho bệnh nhân nội trú, ngoại trú	144.000	
637	000837	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng	82.000	
638	000838	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	82.000	
639	000839	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	127.000	
640	000840	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	127.000	
641	0001975	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	127.000	
642	0001976	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	125.000	
643	0001977	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	125.000	
644	001856	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	170.000	
645	009309	Chụp Xquang tuyến lệ	277.000	
646	009317	Chụp Xquang động mạch tạng	4.629.000	
647	009318	Chụp Xquang động mạch chi	4.632.000	
648	009319	Chụp Xquang động mạch vành	4.629.000	
649	009321	Chụp lưu thông ruột non có dùng ống thông	201.000	
650	009322	Chụp đường mật xuyên gan qua da (PTC) (72-CD hình ảnh)	926.000	
651	009323	Chụp hình đường mật trong mổ	1.312.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
652	009324	Thủ thuật chụp X Quang bằng quang xuôi chiều (qua ống thông mô bằng quang)	350.000	
653	009325	Chụp đĩa đệm đồ	291.000	
654	009326	Đo loãng xương (DEXA) năng lượng kép (cơ xương khớp)	379.000	
655	009327	Đo loãng xương (DEXA) năng lượng kép toàn thân	440.000	
656	009328	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)	463.000	
657	009369	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)	1.599.000	
658	009507	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)	2.922.000	
659	009508	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (1.5T)	2.963.000	
660	009513	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)	2.463.000	
661	009514	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)	2.941.000	
662	009543	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (nếu có tiêm thuốc)	2.309.000	
663	009577	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.941.000	
664	009580	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng	5.143.000	
665	009581	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng	5.448.000	
666	009582	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	7.718.000	
667	009583	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng	7.726.000	
668	009584	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng	5.032.000	
669	009585	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
670	009586	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
671	009587	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	4.487.000	
672	009588	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng	2.911.000	
673	009589	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng	2.863.000	
674	009590	Đặt công truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
675	009591	Mô thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
676	009592	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	4.486.000	
677	009593	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng	2.955.000	
678	009594	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng	4.878.000	
679	009595	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng	4.980.000	
680	009597	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
681	009598	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
682	009600	Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng	4.470.000	
683	009601	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng	4.665.000	
684	009602	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng	4.665.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
685	009628	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	5.680.000	
686	009673	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	5.674.000	
687	009677	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	2.706.000	
688	009678	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	2.458.000	
689	009701	Chụp và nút mạch (TAE) trong điều trị ung thư gan	6.979.000	
690	009747	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	1.879.000	
691	009754	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	1.237.000	
692	009764	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)	2.300.000	
693	009765	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)	2.300.000	
694	009767	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)	7.895.000	
695	009768	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da	8.977.000	
696	009770	Điều trị phi đại lách tĩnh tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt	8.977.000	
697	009783	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)	2.298.000	
698	010305	Chụp hình đo độ cong đường vật đang cương	323.000	
699	011549	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	1.734.000	
700	011552	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	1.734.000	
701	011553	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	1.739.000	
702	001863	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	895.000	
703	007313	Cắt thân đuôi tụy bảo tồn lách	11.598.000	
704	007316	Cắt thân đuôi tụy kèm lách + Nạo hạch + tổ chức mô mềm sau tụy +/- tuyến thượng thận trái (RAMPS)	10.813.000	
705	007318	Đóng bít đầu gần, nối đầu xa của tụy với hồng tràng Roux en Y	10.277.000	
706	007319	Nối đầu gần và đầu xa của tụy với hồng tràng	11.271.000	
707	007321	Mở ống tụy lấy sỏi, nối ống tụy và ống mật chủ với quai hồng tràng Roux-en-Y	10.053.000	
708	007323	Khoét u bóng Vater	9.110.000	
709	007234	Cắt túi mật kèm hạ phân thủy gan	10.373.000	
710	011979	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật kèm cắt phân thủy IV, V và nạo hạch cuống gan	19.891.000	
711	011980	Phẫu thuật nội soi cắt nhiều hạ phân thủy gan	19.858.000	
712	011984	Phẫu thuật nội soi cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần, tia nước, ...)	16.845.000	
713	011978	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái mở rộng	19.782.000	
714	011977	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải mở rộng	19.782.000	
715	007259	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật	9.641.000	
716	007262	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	8.128.000	
717	007264	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	9.147.000	

TT	Mã số BV	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá áp dụng cho người khám bệnh, chữa bệnh không theo yêu cầu	Ghi chú
718	007282	Nội mật ruột, vị tràng kiểu Warren	7.471.000	
719	007272	Dẫn lưu đường mật xuyên gan ra da (PTBD)	4.103.000	
720	007273	Cắt túi mật kèm cắt phần thủy IV,V nạo hạch cuống gan	11.633.000	
721	007274	Tân sỏi qua đường hầm mật ruột da	4.103.000	
722	007275	Phẫu thuật lấy sỏi đường mật và tân sỏi trong mô	8.368.000	
723	007276	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát kèm làm miệng nối mật ruột da	8.430.000	
724	007277	Nong đường hầm dẫn lưu mật xuyên gan qua da	4.359.000	
725	007278	Tân sỏi qua đường hầm dẫn lưu mật xuyên gan qua da	4.571.000	
726	007279	Nong đường mật qua đường hầm Kehr, qua da	4.103.000	
727	007281	Nong đường mật xuyên gan qua da	4.103.000	
728	007283	Phẫu thuật Longmire	11.255.000	
729	007284	Phẫu thuật Kasai	11.515.000	
730	011998	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt gan trái/ thủy trái	19.261.000	
731	011999	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật và tân sỏi mật trong mô	16.400.000	
732	012000	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát, dẫn lưu đường mật	16.225.000	
733	012001	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát, làm quai mật ruột da	17.373.000	
734	012002	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật kèm nạo hạch	16.550.000	
735	001796	Phẫu thuật nội soi cắt gân tròn tuyến giáp trong ung thư giáp có dùng dao siêu âm hoặc ligasure	9.302.000	
736	001795	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow có dùng dao siêu âm hoặc ligasure	9.302.000	
737	001794	Phẫu thuật nội soi cắt gân tròn tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc có dùng dao siêu âm hoặc ligasure	9.302.000	

Ghi Chú: Mức giá dịch vụ theo yêu cầu chưa bao gồm các loại vật tư "Thanh toán riêng" quy định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT